

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4463**/QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư Nâng cấp hệ thống thủy lợi
phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Tây đường tránh
thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ các Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội khóa XIII;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 2027/QĐ-BNN-TL ngày 21/7/2009 phê duyệt Dự án đầu tư Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Tây đường tránh thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 4234/QĐ-BNN-KH ngày 18/10/2016 phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Tây đường tránh thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang tại Tờ trình số 476A/TTr-UBND ngày 28/10/2016 về việc thẩm định điều chỉnh Dự án đầu tư Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Tây đường tránh thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; kèm theo hồ sơ do Công ty Cổ phần Tư vấn và dịch vụ xây dựng TSC lập;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch kèm theo báo cáo thẩm định số 289/BC-TCTL-XDCB ngày 28/10/2016 của Tổng cục Thủy lợi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Tây đường tránh thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang với nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Tây đường tránh thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh An Giang.

3. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty Cổ phần Tư vấn và dịch vụ xây dựng TSC.

4. Chủ nhiệm lập dự án: Kỹ sư Trương Khắc Cường.

5. Nhiệm vụ của dự án:

Nâng cấp hệ thống thủy lợi nhằm đảm bảo cấp, thoát nước riêng biệt cho 408ha diện tích khu nuôi trồng thủy sản và 34ha diện tích rau màu, cây ăn trái vùng Tây đường tránh thành phố Long Xuyên.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng:

- Địa điểm xây dựng: Phường Mỹ Thời, Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Diện tích đất sử dụng vĩnh viễn: 4,75ha.

- Diện tích chiếm đất tạm thời: 0,70ha.

7. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư thực hiện theo Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

8. Loại công trình và cấp công trình:

- Loại công trình: Công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cấp công trình: Cấp IV.

9. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

9.1 Chỉ tiêu thiết kế:

- Cấp công trình: cấp IV

- Tần suất lũ thiết kế: 1,5%

- Mức bảo đảm cấp nước: 85%

9.2. Các hạng mục công trình được duyệt:

9.2.1. Hệ thống kênh cấp, kênh thoát nước:

- Nạo vét, đắp tôn cao bờ 4 tuyến kênh cấp (Bằng Tăng, Chín Xe, Gòi Bé, Cái Sao Nhỏ) và 01 tuyến kênh thoát (Lung Cầu), các thông số kỹ thuật như bảng sau:

TT	Tên kênh	Chiều dài (m)	Chiều rộng đáy (m)	Cao trình đáy (m)	Hệ số mái kênh
I	Kênh cấp				
1	Nạo vét kênh Bằng Tăng (từ kênh Hội Đồng đến kênh Cái Sao Lớn)	3.381	8	-2,5	2,0
2	Kênh Cái Sao Nhỏ (từ kênh Cái Sao Lớn đến kênh 76)	4.300	6,0	-2,0	1,5
3	Kênh Gòi Bé (từ kênh 76 đến kênh Lương Cầu)	2.045	6,0	-2,0	1,5
4	Kênh Chín Xe (từ kênh Bằng Tăng đến kênh Gòi Lớn)	3.255	6,0	-2,0	1,5
II	Kênh thoát				
1	Kênh Lung Cầu (từ kênh Chín Xe đến kênh Cái Sao)	1.964	6,0	-2,0	1,5

- Một bờ kênh Bằng Tăng dài 3,37km và kênh Gòi Bé (đoạn từ kênh Bằng Tăng đến kênh Lung Cầu) dài 0,665km được kết hợp làm đường giao thông; mặt đường rộng 4,5m, lòng đường rộng 3,5m, gia cố bằng cấp phối đá dăm dày 30cm, lề đường rộng 0,5m.

9.2.2. Các công trình trên kênh

a) Công điều tiết: Xây dựng 03 công điều tiết; hình thức công hở, kết cấu bằng BTCT M250, thông số kỹ thuật như bảng sau:

TT	Tên công	Khẩu độ công (m)	Cao trình ngưỡng công (m)
1	Công điều tiết số 1 trên kênh Lung Cầu	5,0	-2,0
2	Công điều tiết số 2 trên kênh Lung Cầu	5,0	-2,0
3	Công điều tiết số 3 trên kênh Gòi Bé	5,0	-2,0

b) Đập ngăn nước: Xây dựng mới 02 đập ngăn nước, hình thức đập bằng đập đất, hệ số mái thượng, hạ lưu $m=2,5m$, các thông số kỹ thuật bảng sau:

TT	Tên đập	Chiều dài đập (m)	Cao trình đỉnh đập (m)	Bề rộng mặt đập (m)
1	Đập ngăn nước số 1	30	+3,3	4,5
2	Đập ngăn nước số 2	30	+3,3	4,5

c) Cầu giao thông: Xây dựng 02 cầu giao thông tải trọng 0,5HL93, bằng BTCT M300, thông số kỹ thuật như bảng sau:

TT	Tên cầu	Chiều dài (m)	Chiều rộng mặt cầu (m)	Tĩnh không thông thuyền (m)	
				Chiều ngang	Chiều đứng
1	Cầu kênh Cái Sao Nhỏ	38,46	4,5	10	2,5
2	Cầu kênh Gòi Bé	38,46	4,5	10	2,5

9.2.3. Đường điện: Nâng cấp tuyến đường điện 22KV dài $L=2.675m$; Xây dựng mới tuyến đường điện 22KV dài $L=4.770m$ theo tuyến bờ kênh Cái Sao Lớn và kênh Bằng Tăng.

10. Tổng mức đầu tư:

- Tổng mức đầu tư được duyệt là: **100.582.850.000** đồng

(Một trăm tỷ, năm trăm tám mươi hai triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng)

Trong đó:

- Kinh phí do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đầu tư quản lý là: **80.025.448.000đ**, cụ thể:

+ Xây lắp:	56.707.190.000đ
+ Chi phí thiết bị:	950.000.000đ
+ Chi phí quản lý dự:	940.232.000đ
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	4.794.975.000đ
+ Chi phí khác:	3.295.476.000đ
+ Chi phí dự phòng:	13.337.575.000đ

- Kinh phí do địa phương đầu tư (Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, Rà phá bom mìn, vật nổ) là: **20.557.402.000đ**. cụ thể:

+ Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ: 1.709.512.000đ

+ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng: 18.847.890.000đ

(Chi tiết xem phụ lục kèm theo)

+ Địa phương và người hưởng lợi đầu tư các hạng mục thủy lợi nội đồng đảm bảo phát huy hiệu quả, đồng bộ của dự án.

11. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và địa phương đầu tư.

12. Các bước thiết kế: Thiết kế 2 bước:

- Thiết kế cơ sở.
- Thiết kế BVTC + DT.

13. Loại dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình nhóm B.

14. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2017÷2021.

15. Một số lưu ý trong giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công:

- Tư vấn thiết kế cần nghiên cứu thực hiện các công việc sau:

- + Tính toán, rà soát các cao trình cống và đáy kênh xét tới ảnh hưởng do hạ thấp mực nước sông Hậu và ảnh hưởng chất lượng nguồn nước cấp.
- + Tối ưu hóa phương án nạo vét kênh và kết hợp làm đường giao thông để giảm chi phí xây dựng và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.
- + Xem xét áp dụng các công nghệ mới đối với cống điều tiết, xử lý nền đất yếu bảo đảm kinh tế, kỹ thuật.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cấp quyết định đầu tư, Bộ giao nhiệm vụ:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Chủ đầu tư được giao tại Khoản 2, Điều 1 Quyết định này theo quy định hiện hành;

- Tổng cục Thủy lợi thực hiện chức năng quản lý nhà nước, hướng dẫn, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang:

- Tổ chức thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng đảm bảo đáp ứng tiến độ thực hiện dự án; chỉ đạo các đơn vị liên quan xử lý môi trường nước thải trong khu nuôi để tránh ô nhiễm.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo thực hiện dự án.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 2027/QĐ-BNN-TL ngày 21/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Dự án đầu tư Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Tây đường tránh thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tài chính (Vụ ĐT);
- Sở NN&PTNT tỉnh An Giang;
- Kho bạc NN tỉnh An Giang;
- Vụ KH, Cục QLXDCT, Vụ TC;
- Lưu VT, TCTL (18b).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Hoàng Văn Thắng

Phụ lục:

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

**Dự án: Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Tây
đường tránh thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang**

(Kèm theo Quyết định số **4463/QĐ-BNN-TCTL** ngày **28/10/2016**
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Hạng mục chi phí	Kinh phí (đồng)
A	Kinh phí do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	80.025.448.000
I	Chi phí xây dựng	56.707.190.000
1	Hệ thống kênh cấp, kênh thoát và đường bờ kênh Bằng Tảng, kênh Gòi Bé	18.036.093.000
2	Cổng điều tiết	17.872.474.000
3	Đập ngăn nước	517.623.000
4	Cầu giao thông	15.058.500.000
5	Đường điện trung thế	5.222.500.000
II	Chi phí thiết bị	950.000.000
III	Chi phí quản lý dự án	940.232.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	4.794.975.000
1	Chi phí khảo sát địa hình giai đoạn lập dự án đầu tư	469.163.000
2	Chi phí lập dự án đầu tư	221.097.000
3	Chi phí thu thập tài liệu	40.000.000
4	Thẩm tra dự án đầu tư	33.065.000
5	Chi phí khảo sát địa chất giai đoạn bản vẽ thi công	1.030.260.000
6	Chi phí khảo sát địa hình giai đoạn bản vẽ thi công	490.696.000
7	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	987.668.000
8	Chi phí giám sát thi công xây dựng	849.458.000
9	Chi phí giám sát thiết bị	4.957.000
10	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	51.168.000
11	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng công trình	48.654.000

tu

TT	Hạng mục chi phí	Kinh phí (đồng)
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	65.530.000
13	Chi phí thẩm định kết quả đấu thầu	5.159.000
14	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	498.100.000
V	Chi phí khác	3.295.476.000
1	Chi phí hạng mục chung	1.615.384.445
-	<i>Trực tiếp phí khác</i>	<i>1.048.312.545</i>
-	<i>Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công</i>	<i>567.071.900</i>
2	Chi phí thẩm định dự án	7.697.000
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	185.625.000
4	Chi phí kiểm toán (*1,1)	626.175.000
5	Chi phí thẩm định thiết kế (Thông tư số 75/2014/TT-BTC)	13.051.000
6	Chi phí thẩm định dự toán (Thông tư số 75/2014/TT-BTC)	12.475.000
7	Bảo hiểm công trình	392.069.000
8	Kiểm định chất lượng công trình (tạm tính)	300.000.000
9	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công (tạm tính)	100.000.000
10	Chi phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	43.000.000
VI	Dự phòng	13.337.575.000
1	Dự phòng khối lượng (10%)	6.668.787.300
2	Dự phòng trượt giá (10%)	6.668.787.300
B	Kinh phí do địa phương đầu tư quản lý	20.557.402.000
1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	1.709.512.000
2	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	18.847.890.000
	Tổng mức đầu tư	100.582.850.000

Một trăm tỷ, năm trăm tám mươi hai triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng

tu